

Số: /QĐ-SGDĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kế hoạch số 1126/KH-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh triển khai Chương trình “Chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh” và Đề án “Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh” năm 2024;

Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 27 tháng 04 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Ban hành Kế hoạch Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của Ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch triển khai tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quy trình tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số:

Bước 1: Cơ sở giáo dục tự đánh giá mức độ chuyển đổi số trên hệ thống đánh giá mức độ chuyển đổi số DTI EDU tại địa chỉ <https://dti.hcm.edu.vn>.

Bước 2: Đánh giá ngoài mức độ chuyển đổi số của hội đồng đánh giá.

Bước 3: Công nhận kết quả mức độ chuyển đổi số.

Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra, đánh giá ngoài, công nhận mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục trực thuộc; ủy quyền Phòng giáo dục và Đào tạo quận/huyện/thành phố tổ chức kiểm tra, đánh giá ngoài và đề nghị công nhận mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục trực thuộc Phòng giáo dục và Đào tạo quận/huyện/thành phố.

Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ kết quả mức độ chuyển đổi số của đơn vị để thực hiện bình xét thi đua, đề xuất khen thưởng của Ngành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 271/QĐ-SGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Điều 4. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Sở, trưởng các phòng thuộc Sở, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hiếu

Phụ lục
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2024
của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

I. CƠ SỞ VẬT CHẤT, HẠ TẦNG ĐÁP ỨNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
1	Cơ sở vật chất, hạ tầng đáp ứng chuyển đổi số	20				
1.1.	Hạ tầng, thiết bị sử dụng chuyển đổi số dạy, học: (1) Tỷ lệ phòng học có thiết bị trình chiếu, thiết bị phụ trợ sử dụng dạy-học và kết nối Internet trên tổng số phòng học.	3	- <50%: 1 điểm; - 50%-75%: 2 điểm; - >75%: 3 điểm.	Số liệu cơ sở vật chất: tổng số phòng học và số phòng học có thiết bị trình chiếu, thiết bị phụ trợ sử dụng dạy-học và kết nối mạng.		Mức 1: dưới 8 Mức 2: 8 - 14 Mức 3: trên 14

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
	(2) Đáp ứng yêu cầu thiết bị dạy học tối thiểu môn tin học ¹ .	4	- Đáp ứng yêu cầu tối thiểu: 2 điểm. - Đáp ứng cao hơn yêu cầu tối thiểu: 4 điểm	Sở GD&ĐT thu thập dữ liệu tự động từ hệ thống quản lý tài sản, thiết bị thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API).		
	(3) Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử).	3		Số liệu cơ sở vật chất và thông số kỹ thuật hệ thống, thiết bị của phòng studio.		
	(4) Có phòng học tương tác thông minh, phòng thí nghiệm thực hành hiện đại ²	2		Số liệu cơ sở vật chất và thông số kỹ thuật hệ thống, thiết bị phòng tương tác thông minh, phòng thí nghiệm thực hành hiện đại.		
	(5) Có trang bị hạ tầng, thiết bị, phần mềm cho thư viện	4	- Thư viện có trang bị Internet: 2 điểm - Thư viện có triển khai giải pháp thư viện thông minh: 2 điểm.	Thuyết minh giải pháp, hình ảnh minh chứng, hợp đồng thi công.		

¹ Đáp ứng yêu cầu dạy học tối thiểu theo Thông tư số 36/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học;

Đáp ứng yêu cầu dạy học tối thiểu theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở;

Đáp ứng yêu cầu dạy học tối thiểu theo Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông.

² Theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Kế hoạch Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của Ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030.

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
1.2.	Đường truyền, băng thông đáp ứng nhu cầu sử dụng trong trường học		Có giải pháp an toàn thông tin mạng	Điều kiện bắt buộc. Minh chứng: cụ thể giải pháp, hình ảnh	Nếu không đạt điều kiện bắt buộc, không có điểm mục 1.2.	
		4	Internet đáp ứng cho khối văn phòng và lớp học: - Đường truyền mạng đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng của khối văn phòng và dưới 25% số lượng học sinh toàn trường cùng lúc: 1 điểm. - Đường truyền mạng đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng của khối văn phòng và từ 25% đến 50% số lượng học sinh toàn trường cùng lúc: 1.5 điểm. - Đường truyền mạng đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng của khối văn phòng và hơn 50% số lượng học sinh toàn trường cùng lúc: 2 điểm. - Độ phủ mạng toàn trường: 2 điểm.	- Hình thức triển khai: mạng có dây/mạng không dây - Bảng thông (Gbps) - Thông tin thiết bị: router, switch, bộ phát wifi - Khu vực phát mạng: toàn trường, khu vực hành chính, phòng học,... - Độ phủ mạng trong nhà trường (%) - Giải pháp an toàn thông tin: nêu cụ thể giải pháp - Có biện pháp ngăn chặn các website không phù hợp: nêu cụ thể giải pháp - Bảng scan hợp đồng triển khai hệ thống mạng	Thông số kỹ thuật tham khảo cho 1000 người dùng truy cập - Router: tốc độ truyền tải ít nhất 10 Gbps - Switch: tốc độ truyền tải: 1Gbps hoặc hơn - Bộ phát Wifi: + Loại bộ phát WiFi: Chuẩn 802.11ac Wave 2 hoặc mới hơn + Số băng tần: 2 băng tần (2.4 GHz và 5 GHz) + Tốc độ tối đa: 1.3 Gbps (2.4 GHz) + 5.3 Gbps (5 GHz) hoặc cao hơn - Bảng thông Internet: 1 Gbps hoặc hơn	

II. CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DẠY, HỌC

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
2	Chuyển đổi số trong dạy, học	80				
2.1.	Có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến (kết hợp với dạy học trực tiếp; ban hành riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch tổ chức dạy học hằng năm)			Điều kiện bắt buộc Minh chứng: Kế hoạch được ban hành	Nếu không đạt điều kiện bắt buộc không có điểm mục 2.	
2.2.	Có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến			Điều kiện bắt buộc Minh chứng: quy chế được ban hành	Nếu không đạt điều kiện bắt buộc không có điểm mục 2.	
2.3.	Triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS)/hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (LCMS) có kết nối với cơ sở dữ liệu Ngành			Điều kiện bắt buộc Minh chứng: kế hoạch, hợp đồng	Nếu không đạt điều kiện bắt buộc không có điểm mục 2.	

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
2.4.	Có triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS)/hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (LCMS) Hệ thống LMS/LCMS có triển khai các chức năng:	30		- Tên giải pháp, Tên miền - Hình thức triển khai (miễn phí/có phí) - Hợp đồng - Hình ảnh bảng điều khiển thống kê (dashboard)		Mức 1: dưới 10 Mức 2: 10-20 Mức 3: trên 20
	(1) Giáo viên giao bài cho học sinh tự học.		Tối đa 6 điểm: - Tạo nội dung cho khóa học: 2 điểm. - Giám sát quá trình học của học sinh: 2 điểm. - Thiết lập điều kiện tiên quyết cho nội dung bài học: 2 điểm.	Sở GD&ĐT thu thập dữ liệu từ các hệ thống LMS/LCMS tự động thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API).		

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
	(2) Giáo viên trả lời (giải đáp) các câu hỏi của học sinh.		Tối đa 6 điểm: - Có chức năng trao đổi và thảo luận: 3 điểm. - Có chức năng thống kê số lượng trao đổi và thảo luận: 3 điểm.	Sở GD&ĐT thu thập dữ liệu tự động từ các hệ thống LMS/LCMS thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API).		
	(3) Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên.		Tối đa 6 điểm: - Có công cụ kiểm tra đánh giá: 1 điểm. - Công cụ kiểm tra đánh giá có hỗ trợ đa dạng câu hỏi: trắc nghiệm, đúng/sai, điền vào chỗ trống, nhiều đáp án đúng, câu hỏi trả lời bằng tập tin: 1 điểm. - Có công cụ xây dựng ngân hàng câu hỏi: 2 điểm. - Có công cụ xây dựng ma trận: 2 điểm.	Sở GD&ĐT thu thập dữ liệu tự động từ các hệ thống LMS/LCMS thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API).		

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
	(4) Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh.		- Có ứng dụng theo dõi/giám sát các hoạt động của học sinh: 6 điểm.	Sở GD&ĐT thu thập dữ liệu tự động từ các hệ thống quản lý trường học (SIS) thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API).		
	(5) Có tích hợp phần mềm dạy học trực tuyến trực tiếp.		6 điểm	Tên phần mềm (Google meet, MS Team, Classin, Zoom, tự xây dựng)		
2.5.	Số lượng học liệu được số hóa ³ (đã được tổ chuyên môn thông qua	10	- Số lượng học liệu được số hóa nhiều hơn 10% và ít hơn 20% tổng số	Sở GD&ĐT thu thập dữ liệu tự động từ các hệ thống LMS/LCMS		Mức 1: dưới 4 Mức 2: từ 4-6 Mức 3: trên 7

³ Theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư 21/2017/TT-BGDĐT (có hiệu lực ngày 23/10/2017) quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bồi dưỡng, tập huấn qua mạng Internet cho giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, học liệu số (hay học liệu điện tử) được quy định như sau: Học liệu số (hay học liệu điện tử) là tập hợp các phương tiện điện tử phục vụ dạy và học, bao gồm: Giáo trình điện tử, sách giáo khoa điện tử, tài liệu tham khảo điện tử, bài kiểm tra đánh giá điện tử, bản trình chiếu, bảng dữ liệu, các tệp âm thanh, hình ảnh, video, bài giảng điện tử, phần mềm dạy học, thí nghiệm mô phỏng và các học liệu được số hóa khác.

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
	và được người đứng đầu cơ sở giáo dục phê duyệt).		lượng mỗi dạng học liệu của từng môn theo khối: 2 điểm. - Số lượng học liệu được số hóa nhiều hơn 20% và ít hơn 35% tổng số lượng mỗi dạng học liệu của từng môn theo khối: 4 điểm. - Số lượng học liệu được số hóa nhiều hơn 35% tổng số lượng mỗi dạng học liệu của từng môn theo khối: 6 điểm. - Đa dạng hình thức học liệu cho 1 đơn vị/chủ đề/chủ điểm: 4 điểm.	thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API).		
2.6.		20				

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
	Có tổ chức triển khai kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính: có phần mềm, máy tính kết nối mạng LAN		- Có tổ chức triển khai kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính thường xuyên: 10 điểm. - Có tổ chức triển khai kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính định kỳ: 5 điểm.	Tên phần mềm, kết quả thực hiện		Mức 1: dưới 8 Mức 2: từ 8-14 Mức 3: trên 14
	Phần mềm tổ chức thi trên máy tính có kết nối, trao đổi kết quả với hệ thống quản trị nhà trường		5 điểm	Báo cáo kết quả thực hiện và nhật ký hệ thống		

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
2.7.	Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số: (1) Tỷ lệ nhân sự được bồi dưỡng kiến thức về ứng dụng Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số hàng năm.	20	- 30%-60%: 4 điểm; - >60%: 6 điểm; - Có giáo viên chuyên trách phụ trách CNTT: +2 điểm.	Danh sách có xác nhận của thủ trưởng đơn vị, chứng chỉ, Quyết định cử tham gia bồi dưỡng		Mức 1: dưới 8 Mức 2: từ 8-14 Mức 3: trên 14
	(2) Tỷ lệ giáo viên khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học		- <30%: 0 điểm; - 30%-60%: 4 điểm; - >60%: 6 điểm.	- Hình ảnh minh chứng, file sản phẩm, báo cáo việc triển khai gồm thông tin: giải pháp triển khai, giáo viên thực hiện, nội dung được xây dựng. - Sở GD&ĐT thu thập dữ liệu tự động từ các hệ thống LMS/LCMS thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API).		

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
	(3) Tỷ lệ giáo viên có thể sử dụng học liệu để xây dựng bài giảng số/ hoạt động giáo dục số		- <30%: 2 điểm; - 30%-60%: 4 điểm; - >60%: 6 điểm.	Báo cáo kết quả thực hiện và nhật ký hệ thống		

III. CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN TRỊ CƠ SỞ GIÁO DỤC

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Ghi chú, minh chứng	Hướng dẫn	Mức độ CDS
3	Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục	100				
3.1.	Cơ sở giáo dục thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số			Điều kiện bắt buộc Minh chứng: quyết định thành lập, quyết định phân công, biên bản bàn giao	Nếu không đạt điều kiện bắt buộc không có điểm mục 3.	
3.2.	Có ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số			Điều kiện bắt buộc Minh chứng: kế hoạch	Nếu không đạt điều kiện bắt buộc không có điểm mục 3.	

3.3.	Triển khai phần mềm quản trị nhà trường có kết nối với cơ sở dữ liệu ngành			Điều kiện bắt buộc Minh chứng: hợp đồng cung cấp dịch vụ	Nếu không đạt điều kiện bắt buộc không có điểm mục 3.	
3.4.	Tỉ lệ xác thực dữ liệu học sinh, nhân sự với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư đạt tỉ lệ tối thiểu 99%			Điều kiện bắt buộc Sở GD&ĐT thu thập dữ liệu tự động từ trang https://csdl.hcm.edu.vn/ qua giao diện lập trình ứng dụng (API).	Nếu không đạt điều kiện bắt buộc không có điểm mục 3.	

3.5.	Có triển khai phần mềm quản trị nhà trường với đầy đủ các phân hệ: + Phân hệ quản lý học sinh (quản lý hồ sơ, kết quả học tập). + Phân hệ quản lý đội ngũ CBVCNV. + Phân hệ quản lý cơ sở vật chất. + Phân hệ quản lý thông tin y tế trường học, quản lý thông tin về sức khỏe học sinh. + Phân hệ cổng thông tin điện tử (có danh mục công khai theo quy định). + Số điểm số, học bạ số.	70	- Phần mềm sử dụng các phân hệ riêng lẻ, không kết nối với nhau: 40 điểm. - Phần mềm có kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu giữa các phân hệ với nhau: 60 điểm. * Thiếu 1 phân hệ trừ 10 điểm (-10 điểm).	Quy chế, văn bản, kế hoạch, hợp đồng cung cấp dịch vụ. Tên đơn vị cung cấp hệ thống, phân hệ.		Mức 1: dưới 20 Mức 2: từ 20-50 Mức 3: trên 50
	Có kế hoạch sử dụng ngân sách phục vụ công tác chuyển đổi số của đơn vị.		10 điểm			

3.6.	Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến: (1) Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường	30	8 điểm	Hợp đồng cung cấp dịch vụ Tên đơn vị cung cấp hệ thống, phân hệ. Sở GD&ĐT thu thập dữ liệu tự động từ hệ thống quản lý tuyển sinh đầu cấp qua giao diện lập trình ứng dụng (API).		Mức 1: dưới 10 Mức 2: từ 10-18 Mức 3: trên 18
	(2) Có triển khai dịch vụ tuyển sinh đầu cấp trực tuyến.		12 điểm			
	(3) Có triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt.		10 điểm			